CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP

Ngày 28/06/2024	122,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	9.0%	**43.9%**	**90.6%**

DT thuần
Q2/24
5,535
tỷ VNĐ
QoQ: ▼109| -1.9%
YoY: ▲ 606| 12.3%

LN thuần
Q2/24
3,992
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 369| 10.2%
YoY: ▲ 759| 23.5%

LN sau thuế
Q2/24
3,228
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 307| 10.5%
YoY: ▲ 621| 23.8%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
72.5%
YoY: +/-▲ 8.0%

ROE (TTM)
Q2/24
20.6%
YoY: +/-▲ 0.5%

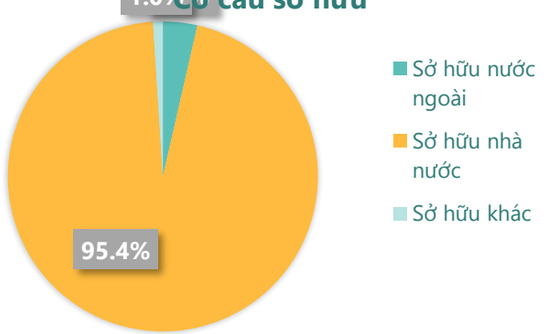
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	61,500 - 135,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	265,588
Số lượng CPLH (CP)	2,176,950,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	533,725
Sở hữu nước ngoài	3.6%
Beta	1.49
EPS	4,808
P/E	25.4

DT thuần
6T 2024
11,178
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,520| 15.7%

LN thuần
6T 2024
7,614
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2,353| 44.7%

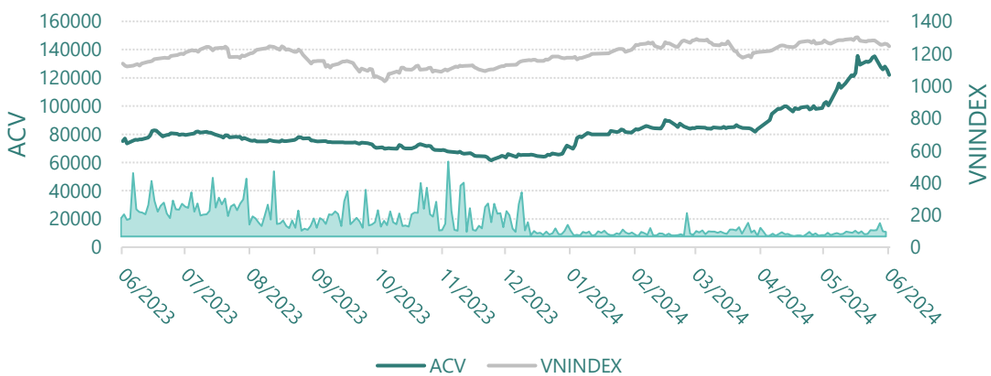
LN sau thuế
6T 2024
6,149
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,906| 44.9%

Cơ cấu sở hữu

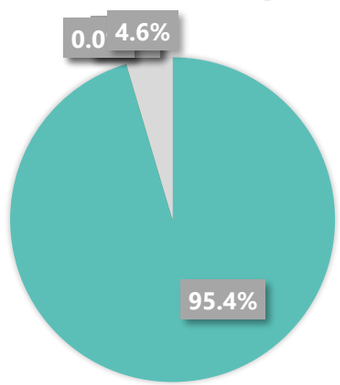


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

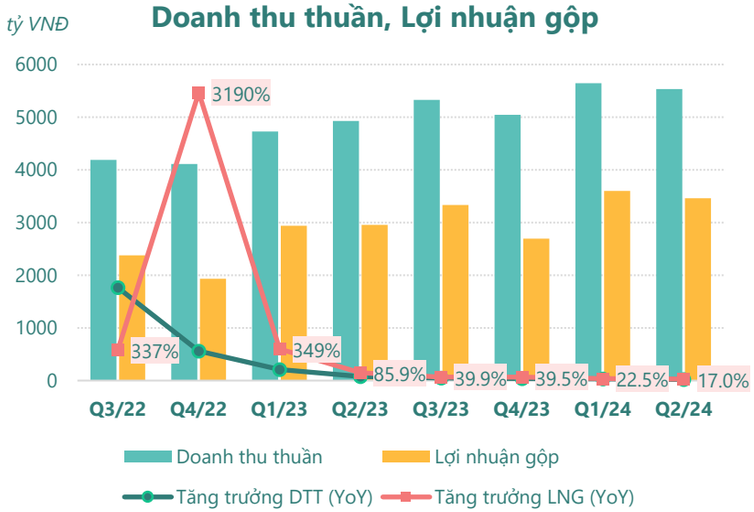


- Ủy ban Quản lý vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP
- Nguyễn Chánh Duy
- Vũ Thế Phiệt (Tổng giám đốc)
- Lê Xuân Tùng
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

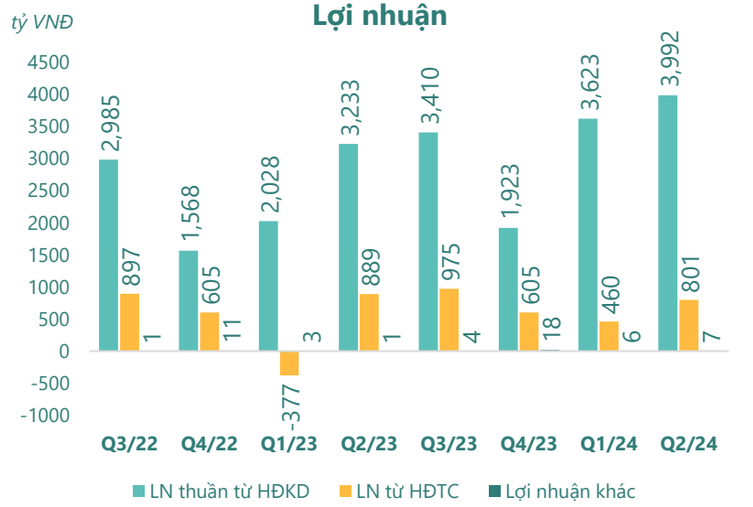
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



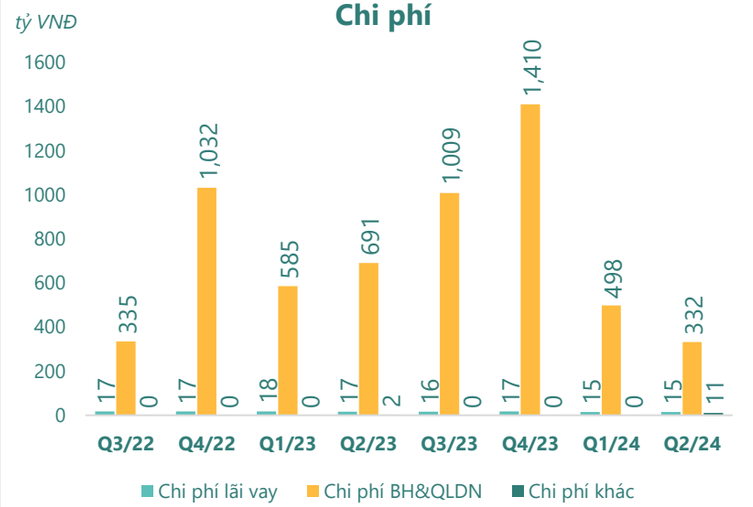
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



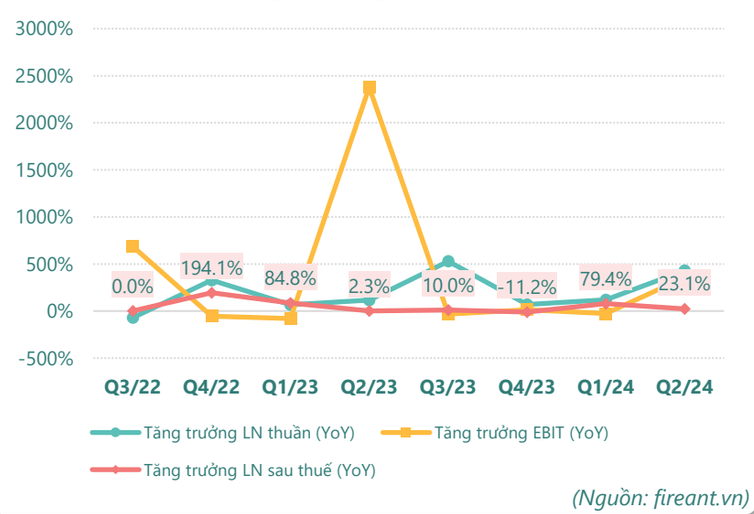
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



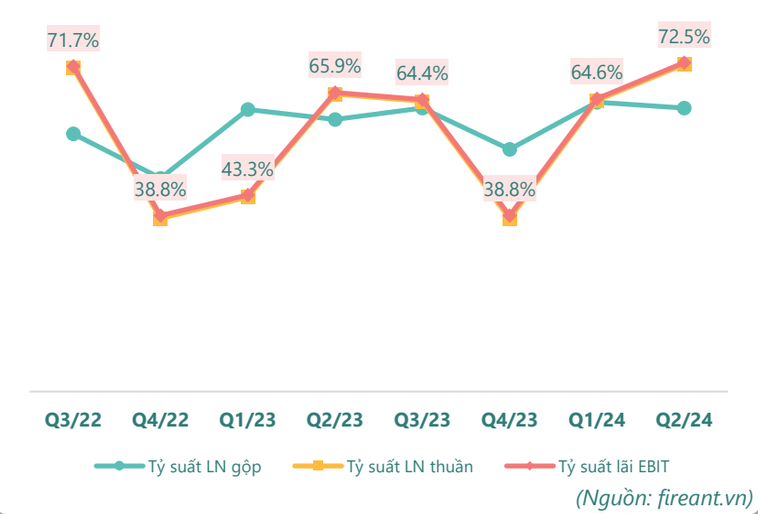
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



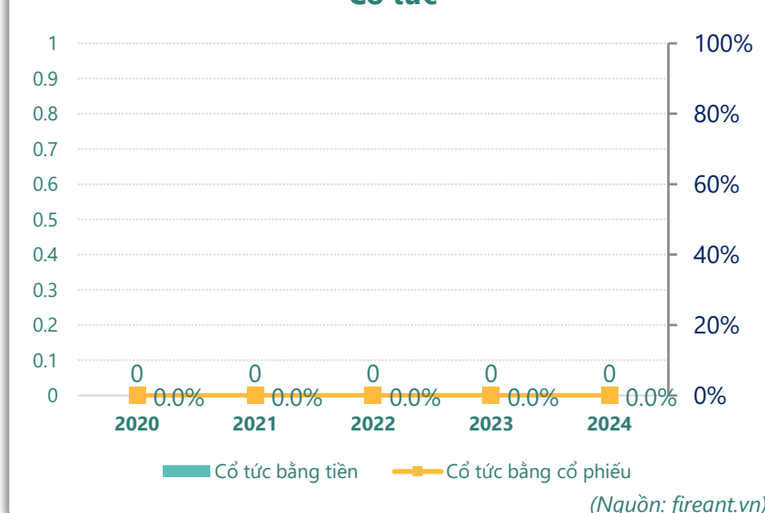
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

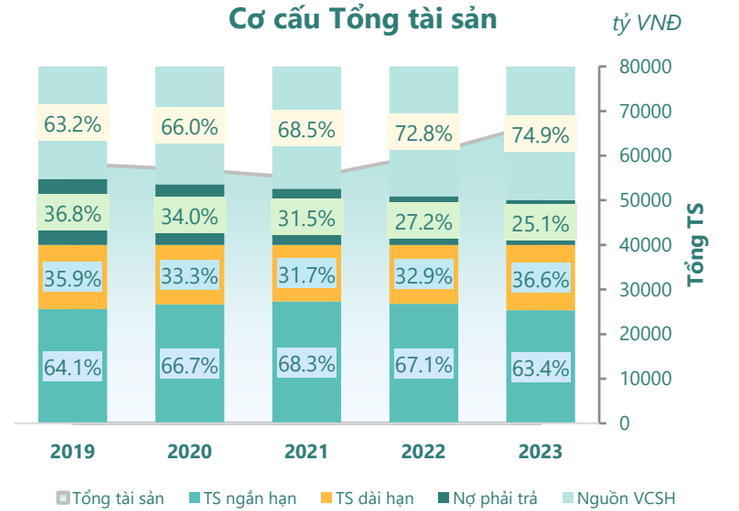
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

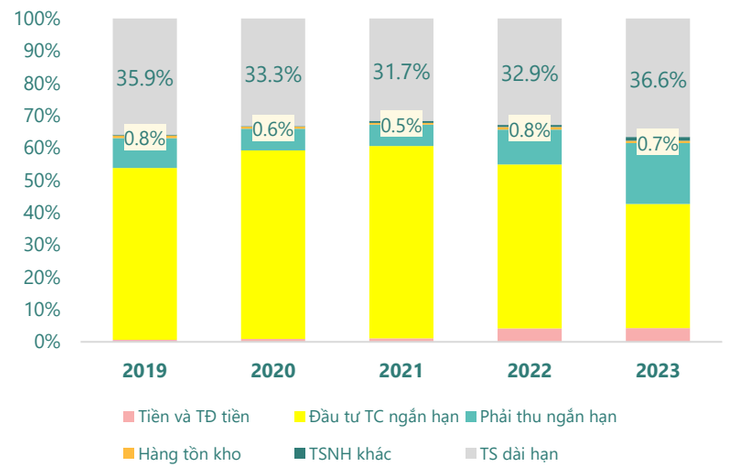
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



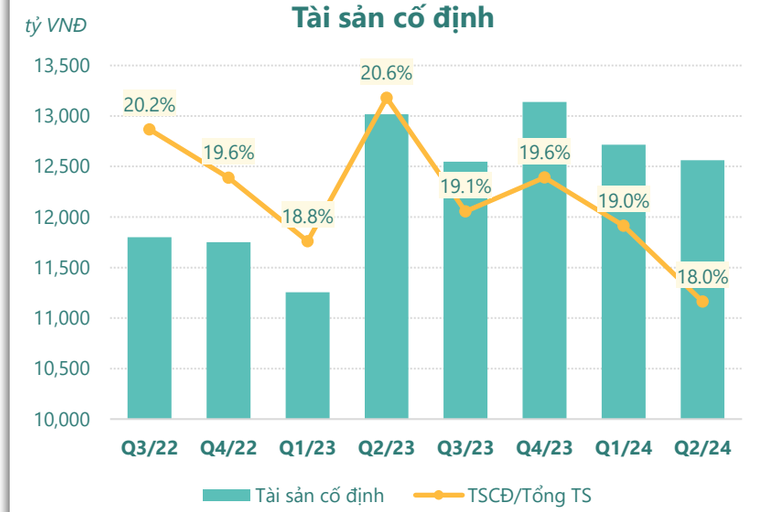
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



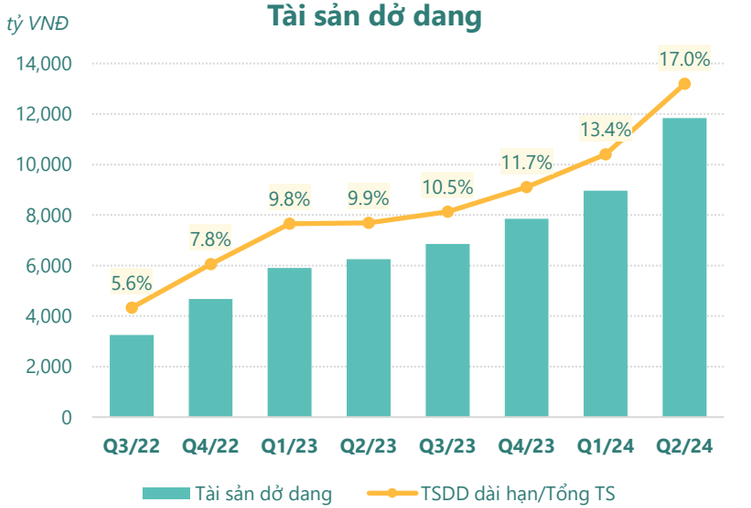
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



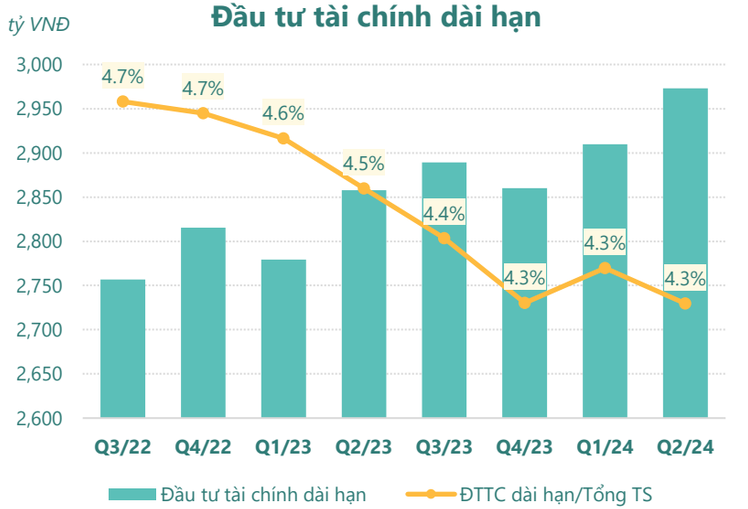
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



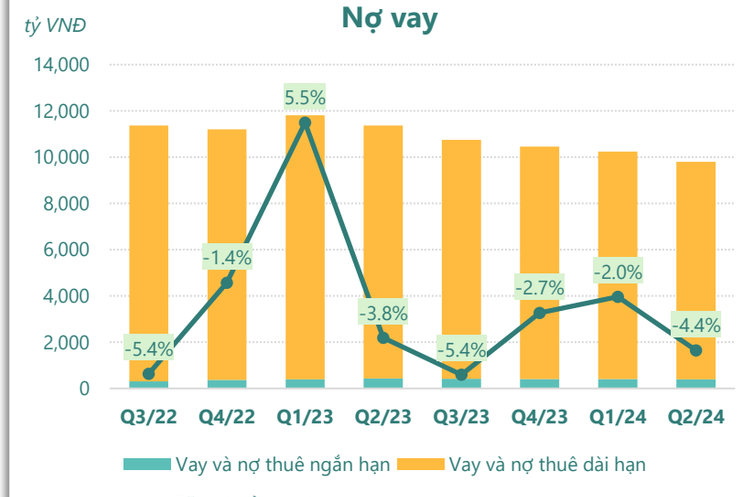
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

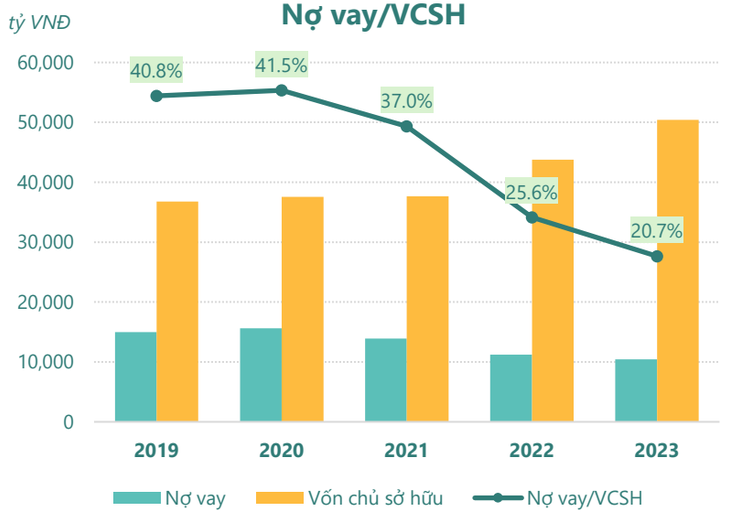
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



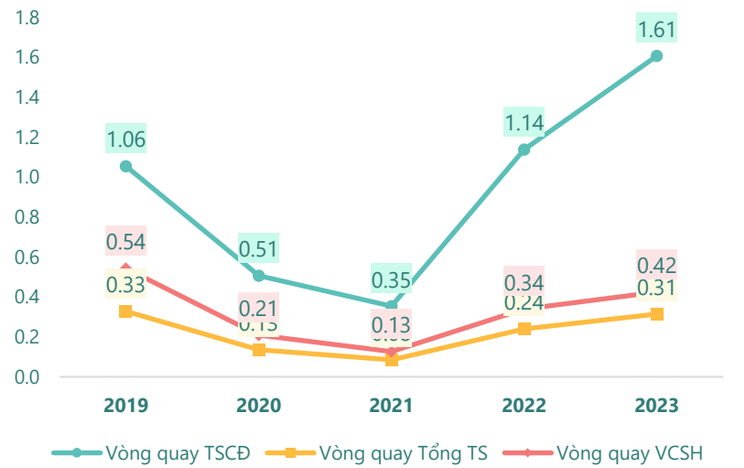
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



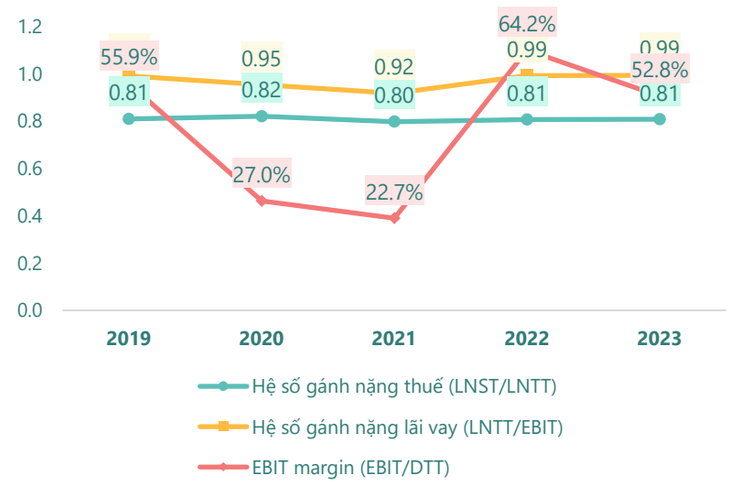
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



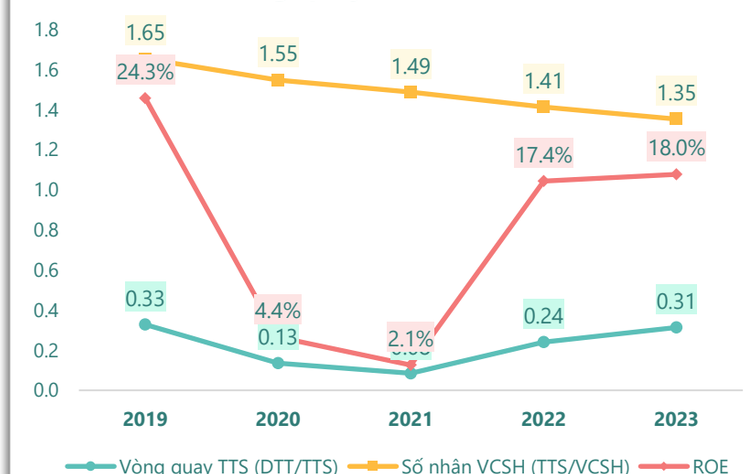
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



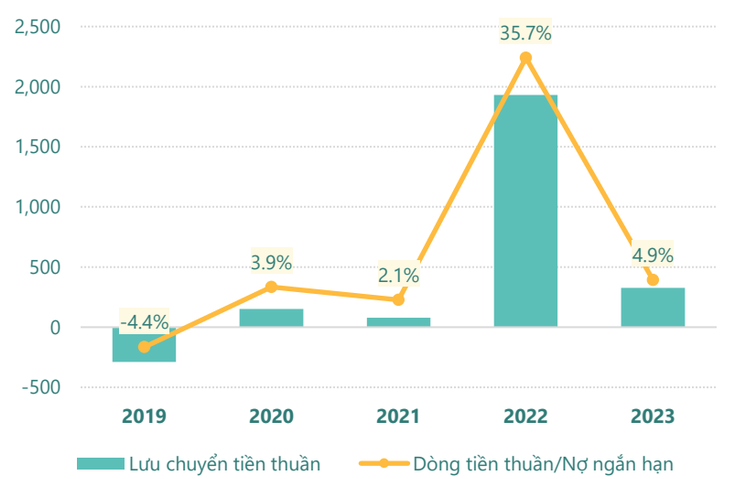
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**5,535**	**4,929**	**12.3%**	**11,178**	**9,658**	**15.7%**
Giá vốn hàng bán	2,075	1,973	5.2%	4,119	3,763	9.5%
Lợi nhuận gộp	3,460	2,957	17.0%	7,059	5,895	19.7%
Doanh thu HĐTC	827	442	87.2%	1,306	858	52.2%
Chi phí TC	26.6	-446	106%	45.4	346	-86.9%
Chi phí lãi vay	14.6	16.7	-12.8%	29.5	34.4	-14.2%
LN trong công ty LKLD	**63.1**	**78.5**	**-19.6%**	**124**	**130**	**-4.8%**
Chi phí bán hàng	89.2	86.8	2.8%	180	174	3.3%
Chi phí QLDN	**243**	**604**	**-59.8%**	**650**	**1,102**	**-41.0%**
LN thuần từ HĐKD	3,992	3,233	23.5%	7,614	5,261	44.7%
Lợi nhuận khác	**7.38**	**1.04**	**610%**	**13.1**	**3.58**	**266%**
LN trước thuế	3,999	3,234	23.7%	7,628	5,264	44.9%
Lợi nhuận sau thuế	**3,228**	**2,607**	**23.8%**	**6,149**	**4,243**	**44.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**3,225**	**2,605**	**23.8%**	**6,142**	**4,238**	**44.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-700	2,465	2,284	2,920	-761	1,982
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-122	-2,287	352	-4,216	655	-1,398
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-161	0	-161	-46.1	-147	-60.9
Tiền đầu kỳ	2,497	1,508	1,693	4,214	2,844	2,624
Lưu chuyển tiền thuần	**-983**	**178**	**2,475**	**-1,342**	**-252**	**522**
Ảnh hưởng tỷ giá	-5.20	7.63	45.4	-28.2	32.7	45.5
Tiền cuối kỳ	1,508	1,693	4,214	2,844	2,624	3,192

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**69,803**	**67,348**	**3.6%**
Tài sản ngắn hạn	41,652	42,680	-2.4%
Tiền và tương đương tiền	3,192	2,844	12.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,223	25,896	-10.3%
Phải thu ngắn hạn	13,781	12,672	8.7%
Hàng tồn kho	423	468	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1,033	800	29.2%
Tài sản dài hạn	**28,151**	**24,668**	**14.1%**
Phải thu dài hạn	266	266	0.0%
Tài sản cố định	12,562	13,140	-4.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11,837	7,888	50.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,973	2,849	4.3%
Tài sản dài hạn khác	**514**	**525**	**-2.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	14,698	16,934	-13.2%
Nợ ngắn hạn	**5,081**	**6,722**	**-24.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	390	410	-5.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	834	1,188	-29.8%
Nợ dài hạn	9,618	10,212	-5.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	9,408	10,046	-6.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**55,105**	**50,414**	**9.3%**
Vốn chủ sở hữu	**55,105**	**50,414**	**9.3%**
Vốn điều lệ	21,772	21,772	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)